TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 149/2025/DS-PT
Ngày: 28/3/2025
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh ;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 660/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc "Tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2594/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1968; địa chỉ: Số C A, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị đơn: - Ông Lê Văn T, sinh năm 1953; vắng mặt.

- Bà Lại Thị T1, sinh năm 1952; vắng mặt.

Đều địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị R, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu B, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị R1, sinh năm 1957; nơi ĐKHKTT: Thôn L, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Số A H, phường L, quận K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Lê Mạnh H, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Lê Thị H1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ông Lê Văn M, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn Q, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Cụ Trịnh Thị T2, sinh năm 1940; nơi cư trú: Thôn Q, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng; địa chỉ: Đ, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/8/2023 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Bố của bà là cụ Lê Văn B (tên thường gọi là R2), chết ngày 29/6/1990 âm lịch tức ngày 19/8/1990 dương lịch, có 03 người vợ đều không có đăng ký kết hôn và có 07 người con, cụ thể là:

1. C sống với người vợ thứ nhất là cụ Phạm Thị T3 (còn có tên là S - là mẹ đẻ của bà N, chết năm 2017) từ năm 1952 và có 04 người con chung là: Ông Lê Văn T sinh năm 1953; bà Lê Thị R1, sinh năm 1957; bà Lê Thị R, sinh năm 1962 và bà Lê Thị Nơ .

2. C sống với người vợ thứ 2 là cụ Phạm Thị H2 (chết năm 2003) và có 02 người con là ông Lê Mạnh H, sinh năm 1958 và bà Lê Thị H1, sinh năm 1959.

3. C sống với người vợ thứ 3 là cụ Trịnh Thị T2, sinh năm 1940 (hiện còn sống) và có 01 người con là Lê Văn M, sinh năm 1986.

Ngoài những người nêu trên các cụ không có con nuôi, con riêng nào khác.

Năm 1975, bố mẹ bà cùng bà R1, bà R và bà chuyển từ xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng về xã M, huyện T (nay là thị trấn T), thành phố Hải Phòng; còn ông T đã đi thoát ly ở Trạm thụ tinh nhân giống lợn chân cầu N, huyện T, thành phố Hải Phòng. Đến khoảng năm 1977 - 1978, cụ B và cụ T3 được giao quyền sử dụng thửa đất số 101, tờ bản đồ số 50, diện tích 425,8m^2 tại thôn T, xã M (nay là khu C) thị trấn T, thành phố Hải Phòng. Cụ B, cụ T3, bà R1, bà R và bà đã san lấp làm móng xây 01 căn nhà đắp đất mái rơm khoảng 30m^2 để ở (căn nhà này khoảng năm 2008 ông T đã phá đi làm vườn và lán nuôi gia cầm). Đến khoảng năm 1979, ông T và bà T1 chuyển về sống cùng gia đình trên đất. Trong khoảng thời gian này, cụ B, cụ T3, bà R1, bà R, ông T và bà tiếp tục san lấp làm móng và xây thêm 01 căn nhà 03 gian mái rơm, 02 mặt tiền xây gạch các mặt còn lại đắp bằng đất trình tường diện tích khoảng 40m^2. Năm 1987, ông T đã tự ý phá căn nhà này để xây căn nhà 03 gian mái bằng. Bà R1, bà R và bà lần lượt đi lấy chồng vào các năm 1979, 1983, 1989 không còn ở trên đất. Năm 1990, cụ B chết, chỉ còn cụ T3, ông T, bà T1 sống trên đất. Năm 2005, ông T và bà T1

được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Năm 2016, cụ T3 chết. Ngoài diện tích đất ở nêu trên, năm 1994 cụ T3 còn được cấp diện tích khoảng 12 thước (288m^2) đất nông nghiệp tại khu đồng Khuể. Cụ B, cụ T3 chết đều không để lại di chúc.

Do các đồng thừa kế chưa thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và khi còn sống cụ B, cụ T3 cũng chưa tặng cho tài sản ông T, bà T1 nên bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật đối với diện tích đất thổ cư và đất nông nghiệp do cụ B, cụ T3 để lại làm 04 phần; hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T, bà T1; buộc ông T, bà T1 phải bồi thường tiền hủy hoại 02 căn nhà mái rơm của cụ T, cụ T1 và bà yêu cầu được nhận 1/4 trị giá 02 căn nhà.

Tại Biên bản hòa giải ngày 10/6/2024, bà N xác định cụ B chết năm 1990, đã hết thời hiệu chia thừa kế nên đồng ý để ông T, bà T1 tiếp tục sử dụng phần đất của cụ B; không yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ B để lại và không yêu cầu chia 02 căn nhà rơm đã bị phá bỏ, chỉ yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích đất ở ông T, bà T1 đang sử dụng và diện tích 360m^2 đất nông nghiệp (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho cụ T3). Ngoài ra, bà không yêu cầu chia di sản nào khác. Bà và bà R sẽ nhận chung di sản thừa kế và xin nhận bằng hiện vật.

Bị đơn là ông Lê Văn T và bà Lại Thị T1 trình bày:

Năm 1966 cụ T3 cùng gia đình ông đi vùng kinh tế mới. Năm 1976, gia đình ông quay về quê. Do không còn đất ở nên gia đình ông phải ở nhờ sân kho của Hợp tác xã. Cũng trong khoảng thời gian này, bố ông là cụ B đang ở với vợ hai thấy vậy mới làm đơn xin Hợp tác xã một mảnh đất để làm nhà. Năm 1977, UBND xã và Hợp tác xã duyệt cho thửa đất ông đang ở hiện nay. Khi giao đất, do cụ T3 ốm yếu và tai điếc nên địa chính xã yêu cầu vợ chồng ông đứng ra nhận đất và thực hiện các nghĩa vụ với đất. Các tài sản trên đất hiện nay đều do vợ chồng ông xây dựng, các em ông trưởng thành đi lấy chồng không có đóng góp. Ông ở trên đất chăm sóc mẹ và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông không đồng ý yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất ở ông đang quản lý và đề nghị áp dụng thời hiệu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của cụ B. Đối với diện tích 360m^2 đất nông nghiệp của cụ T3 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang quản lý, ông đồng ý chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Lê Thị R1 trình bày: Thống nhất trình bày của ông T về nguồn gốc đất. Bà không có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với ông T, bà T1. Trường hợp bà được hưởng thừa kế sẽ để lại cho ông T, bà T1.

Bà Lê Thị R trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn và đề nghị chia thừa kế theo pháp luật.

Cụ Trịnh Thị T2 trình bày: Cụ là góa phụ chồng chết, năm 1983 cụ quan hệ với cụ B và có 01 con chung là anh Lê Văn M. Cụ B về ở với mẹ con cụ từ thời

gian này cho đến năm 1990 cụ B ốm đau liệt giường nên vợ chồng ông T1, bà T đón cụ B về chăm sóc. Nay cụ không yêu cầu chia thừa kế và không tranh chấp với ông T, bà T1.

- Ông H, bà H1, anh M trình bày: Do còn nhỏ nên không biết về nguồn gốc đất, chỉ biết đất và tài sản trên đất tại khu C, thị trấn T, thành phố Hải Phòng do ông T, bà T1 xây dựng, quản lý. Ông H, bà H1, anh M không yêu cầu chia thừa kế, không tranh chấp với ông T, bà T1 và mong muốn anh em hòa thuận.

- UBND huyện T, thành phố Hải Phòng: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số 33/BC-UBND ngày 15/2/2024 của UBND thị trấn T cung cấp: Thửa đất số 101, tờ bản đồ 50, diện tích 425m^2 tại khu C, thị trấn T, thành phố Hải Phòng hiện ông T, bà T1 đang sinh sống. Thửa đất đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M045157, số vào sổ H01914 ngày 03/11/2005, hình thức sử dụng riêng, mục đích làm nhà ở, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc đất: Đất giao năm 1972, người sử dụng mang tên hộ ông Lê Văn T, bà Lại Thị T1.

Về nguồn gốc: Theo Bản đồ giải thửa xã M năm 1973, chỉnh lý năm 1986 (không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) thể hiện thửa đất 101 đang tranh chấp là thửa số 828, diện tích 456m^2 (sổ mục kê năm 1973, chỉnh lý năm 1986 không thể hiện thửa 828).

Tờ bản đồ giải thửa số 38 năm 1995, sổ mục kê thể hiện thửa đất 101 đang tranh chấp là thửa đất số 143, diện tích 373m^2 loại đất thổ cư, tên chủ sử dụng đất Lại Thị T1 và thửa đất số 144, diện tích 48m^2 loại đất ao, tên chủ sử dụng đất: ao T4.

Tờ bản đồ địa chính số 50, sổ mục kê năm 2005 thể hiện thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 101 diện tích 426m^2, loại đất thổ cư tên chủ sử dụng đất Lại Thị T1, loại đất thổ cư. Biên bản xác định ranh giới, mốc giới và giao nhận kích thước, diện tích thửa đất theo hiện trạng sử dụng lập tháng 7/1998, diện tích sử dụng 425,8 m^2.

Về đất nông nghiệp cụ T3 (Sắn) có 370m^2 tại thửa đất số 15 tại xứ đồng Kỳ Lão.

Văn bản ý kiến của UBND huyện T cũng cung cấp thông tin về nguồn gốc đất như UBND thị trấn T đã cung cấp.

Văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC022689, số vào sổ H01914 ngày 03/11/2005, hình thức sử dụng riêng, mục đích làm nhà ở, thời hạn sử dụng lâu dài, nguồn gốc đất: Đất giao năm 1972 có thu tiền sử dụng đất, người sử dụng mang tên hộ ông Lê Văn T, bà Lại Thị T1.

Tài liệu thẩm định, định giá tài sản ngày 12/3/2024, xác định đơn giá đất ở đang tranh chấp là 6.000.000đồng; đất nông nghiệp là 72.000 đồng. Giá trị tài sản, vật kiến trúc trên đất là 246.712.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DS-ST ngày 15 tháng 8 năm 2024, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu chia thừa kế đối với di sản cụ B để lại và giao cho ông T, bà T1 tiếp tục quản lý sử dụng phần di sản của cụ B; đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về việc bồi thường do phá hủy phần móng nhà do cụ B và cụ T3 (Sắn) để lại.

2. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Lê Thị N về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 022689, số vào sổ cấp GCN H01914 ngày 03/11/2005 UBND huyện T đã cấp cho hộ ông Lê Văn T, bà Lại Thị T1 tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 50, diện tích 425m^2 tại khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế do cụ Phạm Thị T3 (Sắn) để lại là 1/2 thửa đất số 101, tờ bản đồ số 50 có diện tích là 413m^2 (đất ở) tại khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng và thửa đất số 213A, tờ bản đồ số 15, xứ đồng K, thị trấn T, thành phố Hải Phòng diện tích 360m^2 (đất nông nghiệp).

2.2. Cụ thể: Tách phần diện tích 26,42m^2 từ ngõ vào khu đất chạy dọc theo tường nhà phía đông của ông T, bà T1 làm ngõ đi chung theo các mốc ABCD (có sơ đồ kèm theo).

Bà N và bà R được quản lý, sử dụng chung phần diện tích đất 77,3m^2 có vị trí theo các mốc H,D,C,E,F,G,H (có sơ đồ chia kèm theo) tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 50, diện tích 425m^2 tại khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ông T, bà T1 được quản lý, sử dụng chung phần diện tích 115,96m^2 đất và được tiếp tục quản lý, sử dụng phần di sản của cụ B là 193m^2 được chia theo các mốc B,C,E,F,K,I,B (có sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 101, tờ bản đồ số 50, diện tích 425m^2 tại khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Bà N và bà R, mỗi người phải trả cho ông T, bà T1 phần giá trị vật kiến trúc, công trình trên đất với tổng số tiền là 15.132.420 đồng, làm tròn 15.132.400 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Đối với đất nông nghiệp: Bà R1, bà N, bà R mỗi người được quản lý, sử dụng diện tích đất 72m^2 thửa đất số 213A, tờ bản đồ số 15 xứ đồng K, thị trấn T, thành phố Hải Phòng. Ông T, bà T1 được quản lý, sử dụng chung diện tích đất 144m^2 thửa đất số 213A, tờ bản đồ số 15 xứ đồng K, thị trấn T, thành phố Hải Phòng (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực

hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/8/2024, nguyên đơn là bà Lê Thị N có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lại diện tích lối đi có chiều rộng 06m, chia lại thừa kế diện tích đất ở do xác định lại diện tích đất lối đi; thay đổi lại vị trí đất nông nghiệp chia cho bà N và bà R ở vị trí gần mương theo nguyện vọng của bà N và xác định lại chi phí tố tụng theo hướng mỗi thừa kế phải chịu chi phí tương ứng với giá trị tài sản được hưởng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Nơ G1 nguyên nội dung kháng cáo, ý kiến quan điểm đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm theo hướng mở rộng diện tích lối đi và thay đổi vị trí đất nông nghiệp của bà cho thuận tiện việc canh tác, xác định lại chi phí tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của đương sự đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế theo pháp luật, trích công sức cho ông T bằng 01 kỷ phần thừa kế và phân chia thừa kế diện tích đất ở theo pháp luật dựa trên hình thể thửa đất và hiện trạng sử dụng, trích 01 phần diện tích đất làm lối đi chung là đúng quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất nông nghiệp chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Việc bà N đề nghị chia lại vị trí đất ở và đất nông nghiệp mà bà được chia cho thuận tiện sử dụng thấy căn cứ sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm và quá trình sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm chia vị trí đất cho bà N là phù hợp, thuận tiện, đảm bảo quyền lợi của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn là bà Lê Thị N được gửi trong thời hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Bị đơn là ông Lê Văn T, bà Lại Thị T1 đã triệu tập hợp lệ 01 lần vào ngày 25/02/2025 và từ chối nhận giấy triệu tập phiên tòa phúc thẩm ngày 28/3/2025; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị R, bà Lê Thị R1, ông Lê Mạnh H, bà Lê Thị H1, ông Lê Văn M và cụ Trịnh Thị T2 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. UBND huyện T,

thành phố Hải Phòng đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Bà Lê Thị N và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị tiến hành xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa phúc thẩm mở lần thứ ba, các đương sự vắng mặt đều không có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ hoặc có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Các đương sự này đều có lời khai, ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án và việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bà Lê Thị N đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

Về quan hệ hôn nhân và huyết thống: Cụ Lê Văn B (chết năm 1990) và cụ Phạm Thị T3 (chết năm 2016) có 4 người con là: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị R1, bà Lê Thị R và bà Lê Thị Nơ . Cụ B và cụ T3 không nhận nuôi người con nuôi nào. Ngoài ra, cụ B có vợ hai là cụ Phạm Thị H2, có 02 người con là ông Lê Mạnh H và bà Lê Thị H1 và có vợ thứ ba là cụ Trịnh Thị T2 có 01 con chung là ông Lê Văn M. Cụ B và cụ T3 chết đều không để lại di chúc.

Về xác định thời hiệu thừa kế và hàng thừa kế: Khi giải quyết yêu cầu chia thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ B đã hết theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T3 là có căn cứ. Tại Biên bản hòa giải ngày 10/6/2024, nguyên đơn là bà N cũng không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ B; không yêu cầu ông T, bà T1 bồi thường do phá nhà của cụ B, cụ T3 để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với các yêu cầu này, giao cho ông T, bà T1 quản lý phần đất của cụ B là đúng. Đồng thời, xác định các người con riêng của cụ B với người vợ thứ hai và người vợ thứ ba không có quan hệ nuôi dưỡng với cụ T3 và không có yêu cầu chia di sản thừa kế, không tranh chấp đối với các con của cụ T3 để xác định hàng thừa kế của cụ T3 là ông Lê Văn T; bà Lê Thị R1; bà Lê Thị R và bà Lê Thị N là có căn cứ.

Về xác định di sản thừa kế: Căn cứ biên bản xác minh đối với ông Đào Thanh S1 - Trưởng khu C, thị trấn T, huyện T, thành phố Hải Phòng, Biên bản xác minh ngày 01/7/2024 đối với ông Phạm Văn C1 - Cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân thị trấn T về lý do chênh lệch diện tích thửa đất và lời khai của các đương sự là ông T, bà T1, bà R1, bà R, bà N có cơ sở xác định thửa đất số 101, tờ bản đồ 50, diện tích 425m^2 (diện tích thực tế là 413m^2) là di sản thừa kế của cụ B, cụ T3 để lại. Theo đó, cụ B và cụ T3, mỗi người được quyền sử dụng ½ diện tích thửa đất số 101, tờ bản đồ 50 là 206,5m^2 (diện tích thực tế thửa đất là 413m^2: 2 = 206,5). Phần di sản của cụ B được xác định là hết thời hiệu thừa kế, được giao cho người đang quản lý, sử dụng là ông T, bà T1 tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra, cụ T3 còn có 360m^2 đất nông nghiệp tại thửa đất số 213A, tờ bản đồ số 15 tại xứ đồng Kỳ Lão.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ T3 để lại là 1/2 thửa đất 101, tờ bản đồ 50 có diện tích là 206,5m^2 và 360m^2 đất nông nghiệp tại thửa đất

số 213A, tờ bản đồ số 15 tại xứ đồng Kỳ Lão; xem xét trích công sức quản lý, trông coi thửa đất và chăm sóc cụ T3 cho ông T bằng 01 kỷ phần thừa kế, trích một phần diện tích đất (26,42m^2) làm lối đi chung cho các đương sự, phần diện tích đất còn lại phân chia thừa kế theo pháp luật trên nguyên tắc hạn chế thấp nhất sự ảnh hưởng đến sinh hoạt của các bên. Theo đó, chia cho bà R, bà N nhận chung phần đất ở có tổng diện tích 77,3m^2 tại khu vực bể nước, khu phụ của gia đình ông T, bà T1 và bà N, bà R có trách nhiệm thanh toán cho ông T, bà T1 giá trị vật kiến trúc, công trình trên diện tích đất được chia số tiền là 30.264.840 đồng và bà N, bà R mỗi người được hưởng 72m^2 đất nông nghiệp; ông T, bà T1 được hưởng 03 kỷ phần thừa kế đất ở (01 kỷ phần của ông T, 01 kỷ phần của bà R1 và 01 kỷ phần công sức) cùng phần di sản thừa kế của cụ B và 144m^2 đất nông nghiệp là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị N cũng đồng ý việc xác định di sản thừa kế và diện tích đất phân chia thừa kế của Tòa án cấp sơ thẩm, chỉ kháng cáo đề nghị mở rộng lối đi chung rộng hơn, thay đổi vị trí đất nông nghiệp bà N được chia và xem xét chi phí tố tụng.

Xét kháng cáo của bà N yêu cầu mở rộng lối đi chung có chiều rộng 06m để làm tăng giá trị thửa đất và đảm bảo sinh hoạt thấy: Theo Biên bản xác minh ngày 01/7/2024 đối với ông Phạm Văn C1 - Cán bộ địa chính UBND thị trấn T, thành phố Hải Phòng, lời khai của ông Lê Văn T và sơ đồ hiện trạng thửa đất số 101, tờ bản đồ 50 thì chỉ có 01 lối đi duy nhất có diện tích khoảng 02m. Do đó, khi phân chia đất bằng hiện vật, Tòa án cấp sơ thẩm đã dành 01 phần đất làm ngõ đi chung có kích thước 2m x 13,21m với tổng diện tích là 26,42m^2 là phù hợp. Việc bà N yêu cầu xác định lại diện tích lối đi có chiều rộng 06m là không có cơ sở chấp nhận.

Đối với kháng cáo đề nghị thay đổi vị trí đất ruộng bà N được chia tại vị trí gần mương theo nguyện vọng của bà N thấy: Căn cứ sơ đồ hiện trạng thửa đất ruộng thể hiện chỉ có 01 cạnh giáp mương, các cạnh còn lại đều giáp với các ruộng canh tác của các hộ gia đình khác nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà N 72m^2 đất giáp ruộng canh tác của các hộ gia đình khác là phù hợp. Do là đất canh tác nên việc tưới tiêu, đưa nước vào đồng ruộng đối với tất cả các thửa ruộng trên địa bàn đều được chính quyền địa phương quan tâm. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà N về vấn đề này.

Đối với kháng cáo về chi phí tố tụng: Tại Biên bản lấy lời khai ngày 25/6/2024 và phiên tòa sơ thẩm, bà Lê Thị N đều có ý kiến đồng ý chịu toàn bộ chi phí tố tụng nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà N là phù hợp.

Từ những lập luận phân tích nêu trên thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu thừa kế, hàng thừa kế, di sản thừa kế và phân chia thừa kế bằng hiện vật là đúng quy định của pháp luật, phù hợp với hiện trạng thửa đất đảm bảo được quyền lợi của các đương sự. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Nơ .

Về án phí: Do kháng cáo của bà Lê Thị N không được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 77/2024/DSST ngày 15/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000647 ngày 17/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND thành phố Hải Phòng;*
- *VKSND thành phố Hải Phòng;*
- *Cục THADS thành phố Hải Phòng;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Phương Hạnh